SƠ ĐỒ ĐỊA CHÍNH KHU ĐẤT

Thuộc các thửa đất số 32,34 tờ bản đồ địa chính số 09 phường Trần Hưng Đạo, thành phố Quảng Ngãi

Nay là phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi

(kèm theo bản án số : /2026/DS-ST, ngày.....tháng.....năm 2026 của tòa án nhân dân khu vực 1-Quảng Ngãi)

586 000 | 586 020 | 586 040 | 586 060

1673 000

1672 980

Bảng thống kê toa độ, góc cạnh thửa 32

T T	X(m)	Y(m)	cạnh(m)
19	1672993.0860	586035.2260	5.43
20	1672987.6610	586035.0420	9.06
21	1672987.4443	586044.1040	5.50
22	1672992.9437	586044.1358	8.91
19	1672993.0860	586035.2260	

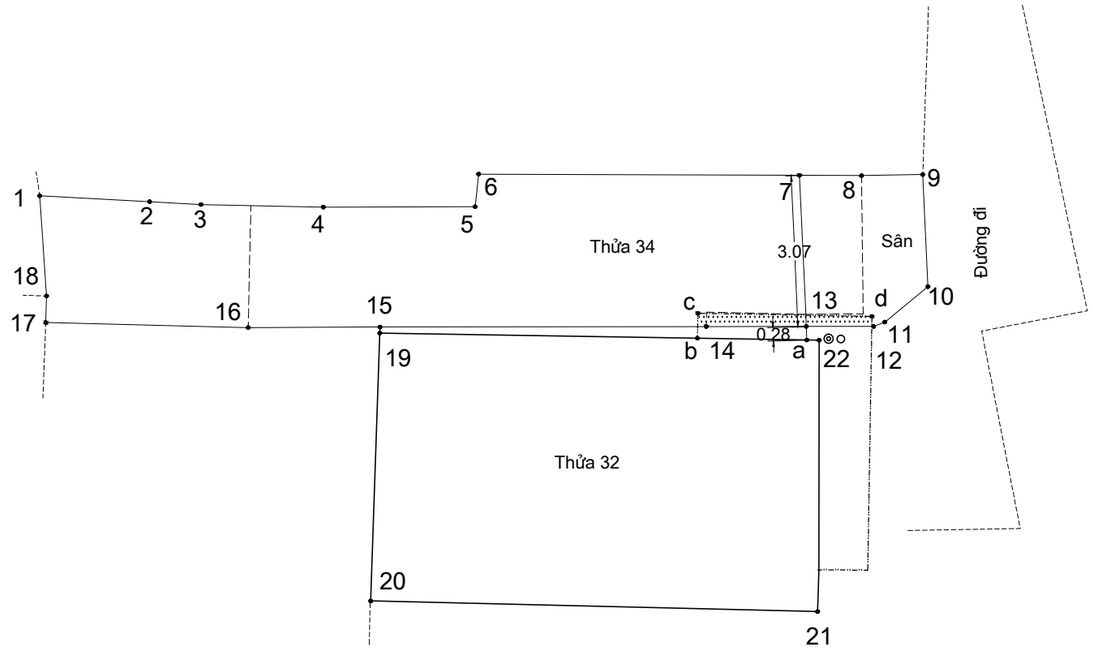
Bảng thống kê toa độ, góc cạnh thửa 34

T T	X(m)	Y(m)	cạnh(m)
1	1672995.8660	586028.2840	2.28
2	1672995.7510	586030.5610	1.04
3	1672995.6930	586031.6010	2.48
4	1672995.6400	586034.0820	3.08
5	1672995.6500	586037.1590	0.66
6	1672996.3100	586037.2290	6.51
7	1672996.2850	586043.7356	1.26
8	1672996.2802	586044.9936	1.24
9	1672996.3007	586046.2348	2.27
10	1672994.0303	586046.3396	1.13
11	1672993.3110	586045.4640	0.24
12	1672993.2239	586045.2379	1.36
13	1672993.2224	586043.8738	2.03
14	1672993.2202	586041.8468	6.62
15	1672993.2127	586035.2303	2.67
16	1672993.2000	586032.5580	4.10
17	1672993.3010	586028.4550	0.54
18	1672993.8400	586028.4700	2.03
1	1672995.8660	586028.2840	

Bảng thống kê cạnh

T T	cạnh(m)
15	0.13
19	
13	0.27
a	

T T	cạnh(m)
b	0.51
c	3.53
d	0.20
12	



◎ : ống thoát nước mưa

○ : Đồng hồ nước

Ghi Chú:

- Đo theo hiện trạng dưới sự chỉ ranh giới, mốc giới của ông Dương Thành Đức và ông Phạm Thế Nhân

- Thửa 34 (Dương Thành Đức)
  + Phần diện tích đất: 49.30 m2
  + Phần diện tích xây dựng tầng trệt: 42.06 m2
  + Phần diện tích xây dựng lầu 1: 31.06 m2
  + Phần diện tích ban công lầu 1: 3.40 m2

- Thửa 32 (Phạm Thế Nhân)
  + Phần diện tích đất: 49.16 m2
  + Phần diện tích tầng trệt 49.16 m2
  + Phần diện tích xây dựng lầu 1: 49.16 m2
  + Phần diện tích ban công lầu 1 : 6.55 m2

* Phần diện tích ô văng nằm trên thửa 34 : 0.83 m2

——— ——— : Ranh giới thửa đất đo theo hiện trạng thửa 34

——— : Ranh giới tường xây đo theo hiện trạng thửa 34

——— - - - - - : Ranh giới tường xây lầu 1 + ban công theo hiện trạng thửa 34

——— : Ranh giới tường xây đo theo hiện trạng thửa 32

——— —··— : Ranh giới tường xây lầu 1 + ban công theo hiện trạng thửa 32

_ _ _ : Ranh giới thửa đất theo bản đồ đo năm 2018

586 000 | 586 020 | 586 040 | 586 060

1673 000

1672 980

Tỷ lệ 1:200

1 cm trên bản đồ bằng 2 m trên thực địa

4m 2 0 4 8 12 16m

THÀNH ..... TỜ

TỜ SỐ ....

Tổng số thửa:.....